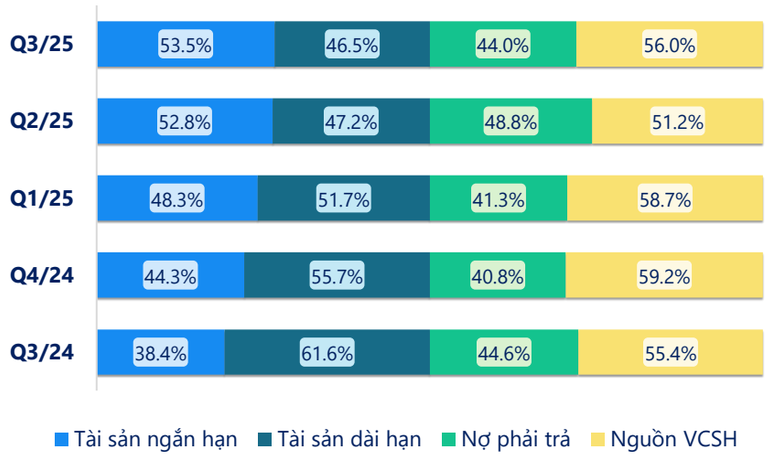
FireAnt

# CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 16,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 19,200 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 14,491 |
| SL cổ phiếu LH | 9,207,842 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,390 |
| % sở hữu nước ngoài | 3.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 147 |
| P/E | 6.5 |
| EPS | 2,459 |

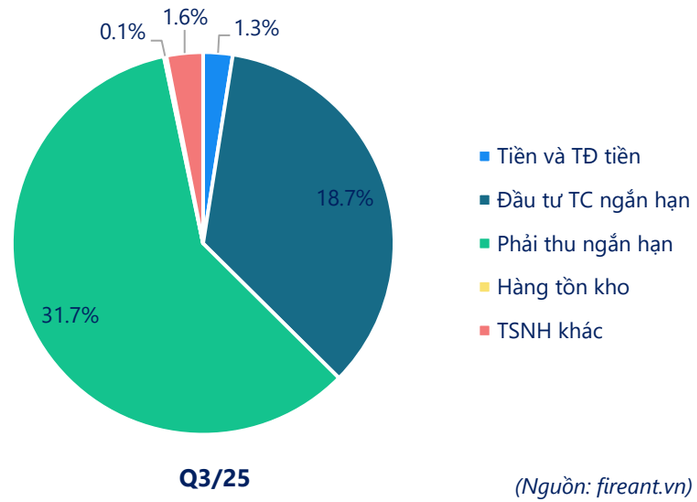
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| TOT | 2.7% | 0.6% | -0.7% | -6.0% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



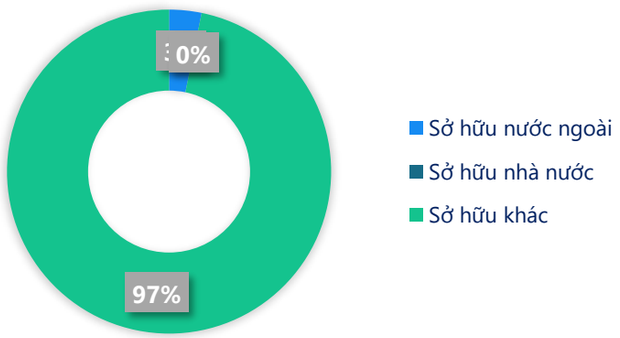

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



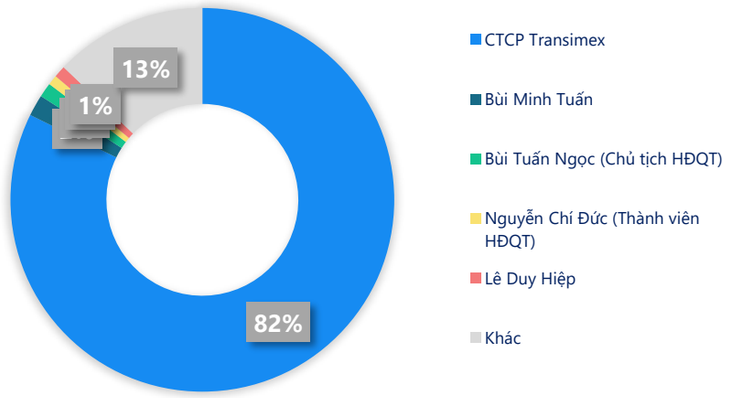

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



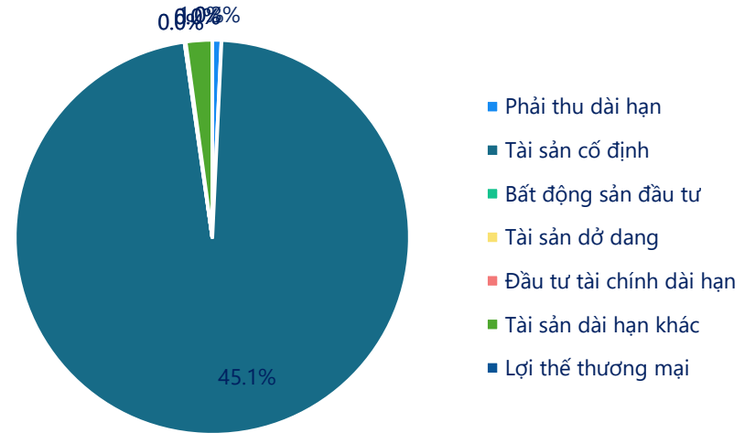

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

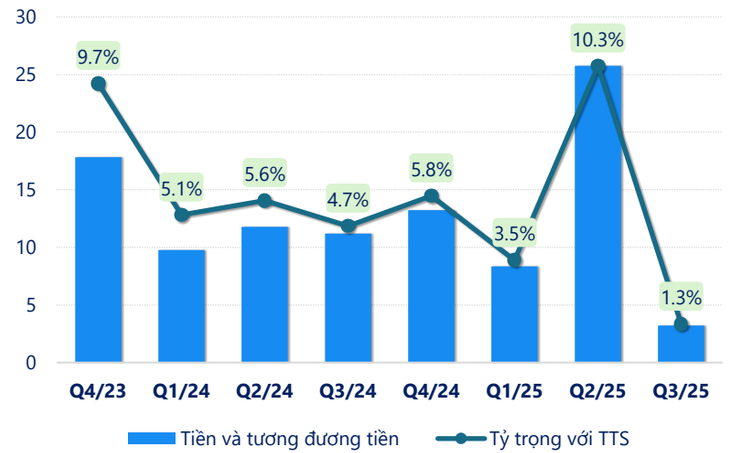



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

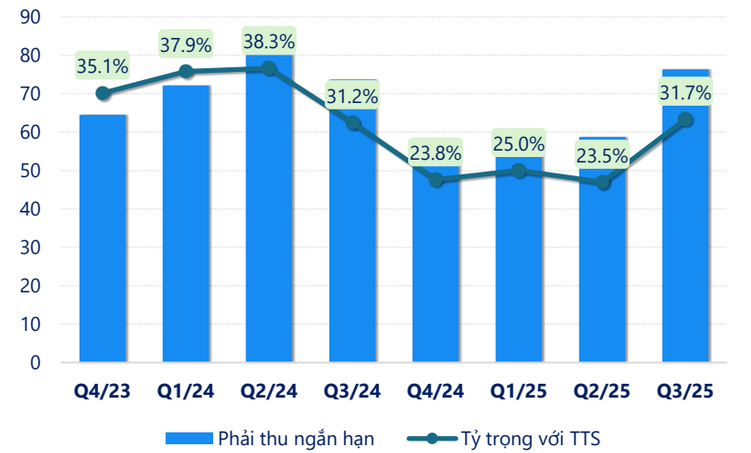
# CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT)

## Tiền và tương đương tiền



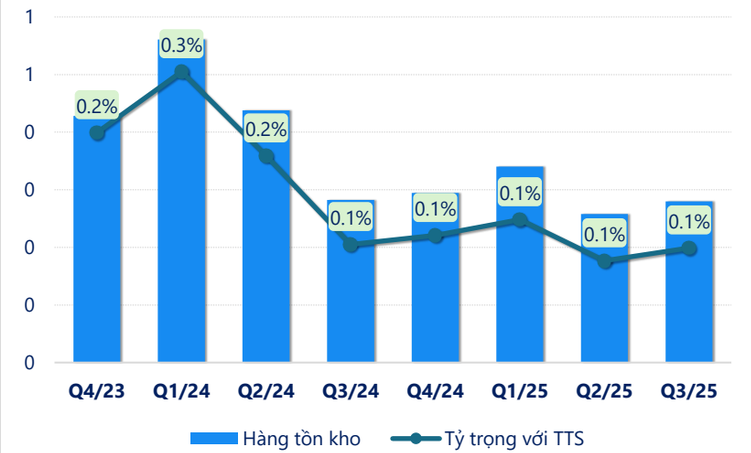

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



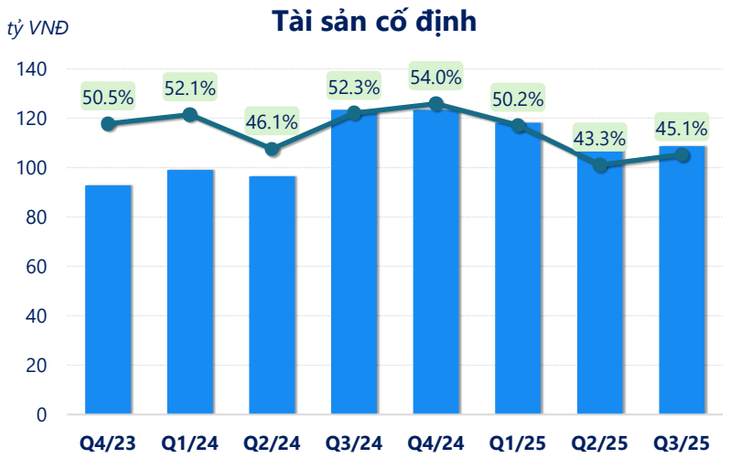

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



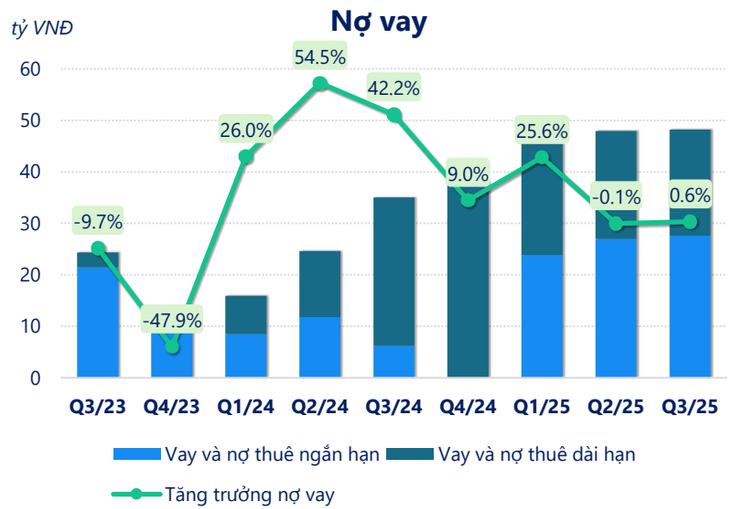

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



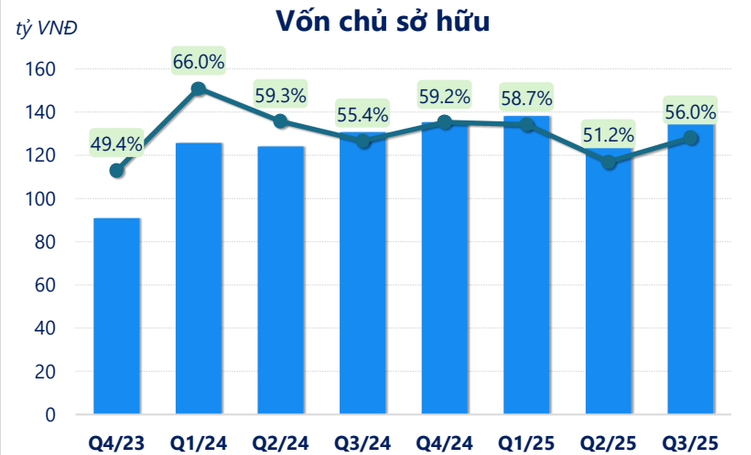

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



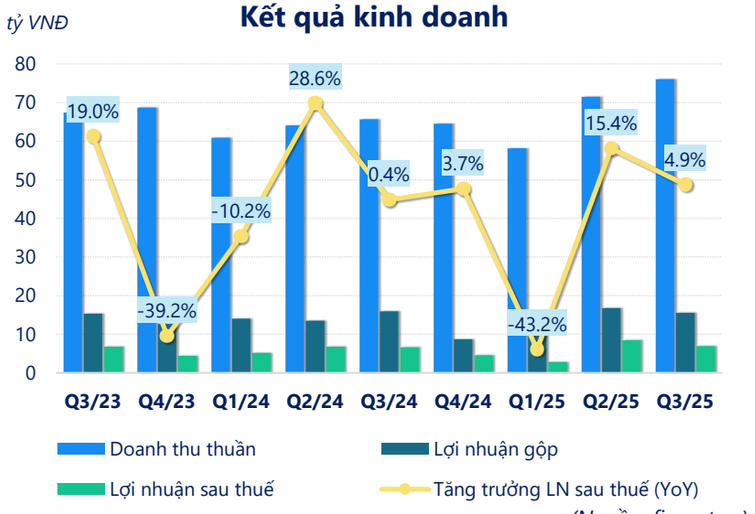

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

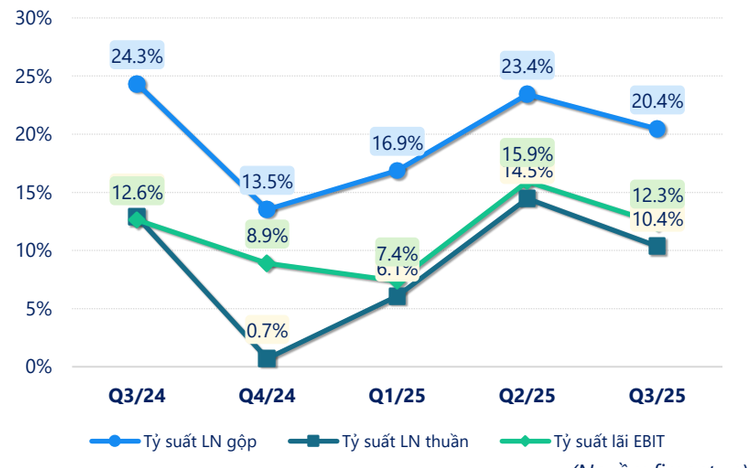
# CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT)

## Kết quả kinh doanh



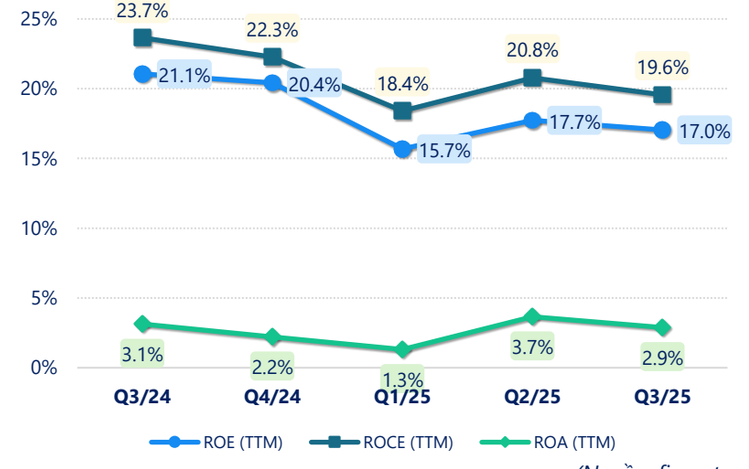

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



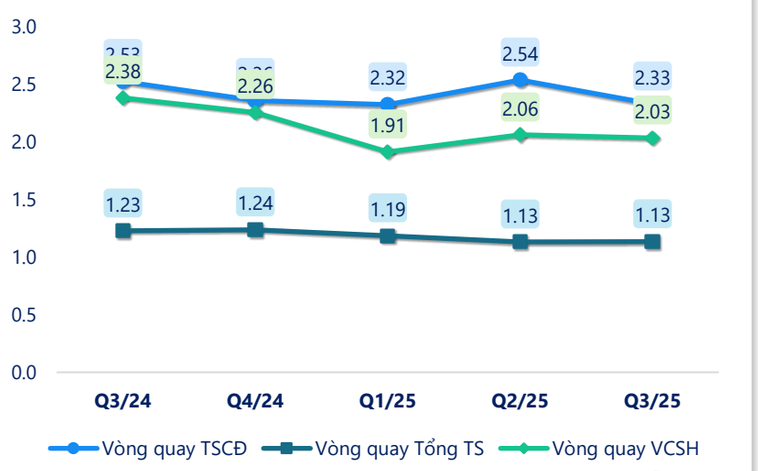

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



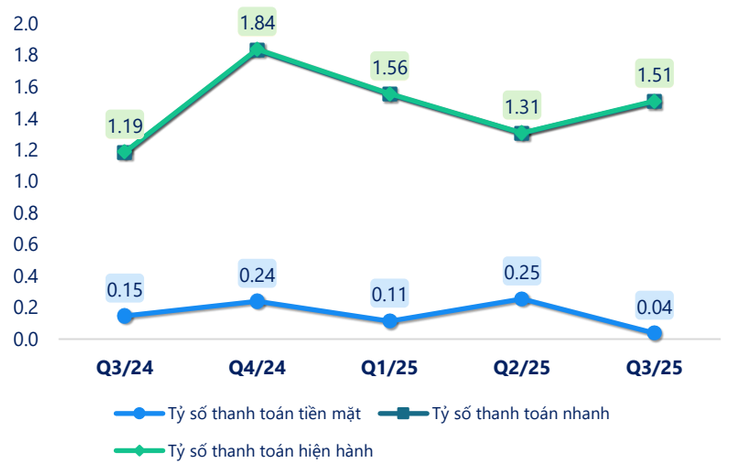

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



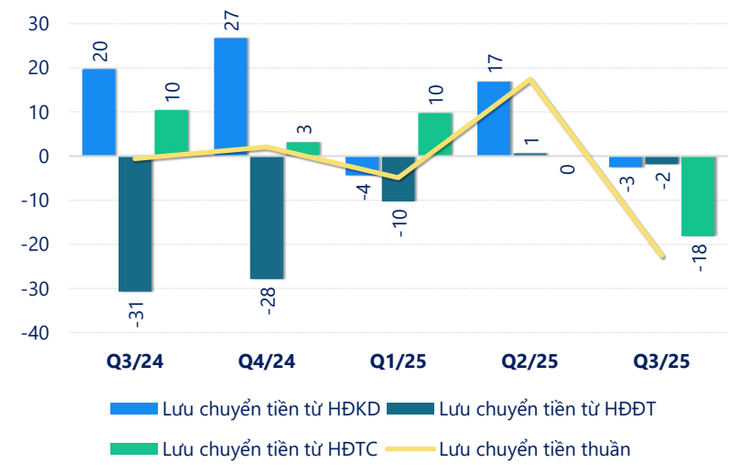

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **241** | **226** | **6.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 129 | 98.9 | 30.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 3.21 | 13.2 | -75.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 45.0 | 31.0 | 45.2% |
| Phải thu ngắn hạn | 76.4 | 51.9 | 47.1% |
| Hàng tồn kho | 0.28 | 0.29 | -4.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.96 | 2.47 | 60.6% |
| **Tài sản dài hạn** | **112** | **127** | **-11.9%** |
| Phải thu dài hạn | 0.83 | 0.83 | 0.4% |
| Tài sản cố định | 109 | 123 | -11.9% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.11 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **2.42** | **2.98** | **-18.9%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 106 | 90.8 | 16.7% |
| **Nợ ngắn hạn** | **85.3** | **60.7** | **40.5%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 27.6 | 8.12 | 240% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 41.9 | 40.2 | 4.1% |
| **Nợ dài hạn** | 20.6 | 30.1 | -31.4% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 20.6 | 30.1 | -31.4% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **135** | **135** | **-0.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **135** | **135** | **-0.3%** |
| Vốn điều lệ | 92.1 | 92.1 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 65.6 | 64.6 | 58.2 | 71.5 | 76.1 |
| Giá vốn hàng bán | 49.7 | 55.8 | 48.3 | 54.7 | 60.5 |
| **Lợi nhuận gộp** | 16.0 | 8.73 | 9.82 | 16.7 | 15.5 |
| Doanh thu HĐTC | 0.02 | 0.01 | 0.64 | 0.76 | 0.70 |
| Chi phí TC | 0.53 | 0.71 | 0.76 | 0.86 | 0.74 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0.76 | 0.86 | 0.73 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.02 | 0.01 | 0.02 | 0 | 0.52 |
| Chi phí QLDN | 6.99 | 7.57 | 6.16 | 6.31 | 7.12 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 8.45 | 0.45 | 3.53 | 10.3 | 7.88 |
| Lợi nhuận khác | -0.16 | 5.29 | 0.00 | 0.19 | 0.78 |
| **LN trước thuế** | 8.29 | 5.75 | 3.53 | 10.5 | 8.65 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 6.60 | 4.57 | 2.79 | 8.40 | 6.88 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 6.60 | 4.57 | 2.79 | 8.40 | 6.88 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 19.7 | 26.8 | -4.40 | 16.8 | -2.54 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -30.7 | -27.9 | -10.3 | 0.61 | -1.86 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 10.4 | 3.14 | 9.78 | -0.04 | -18.1 |
| Tiền đầu kỳ | 11.8 | 11.2 | 13.2 | 8.35 | 25.8 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-0.58** | **2.05** | **-4.89** | **17.4** | **-22.5** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 11.2 | 13.2 | 8.35 | 25.8 | 3.21 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic